CTCP Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị HUD6 (UPCOM: HU6)

Đầu tư bất động sản và dịch vụ

FireAnt

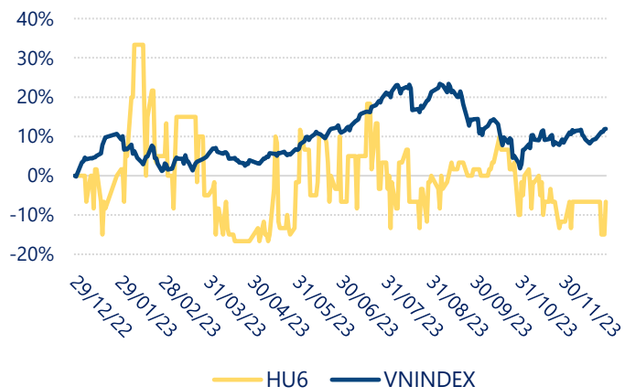
Ngày 29/12/2023	5,600 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	-6.7%	-11.1%

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2023	1.83 (Ca) Cảnh báo

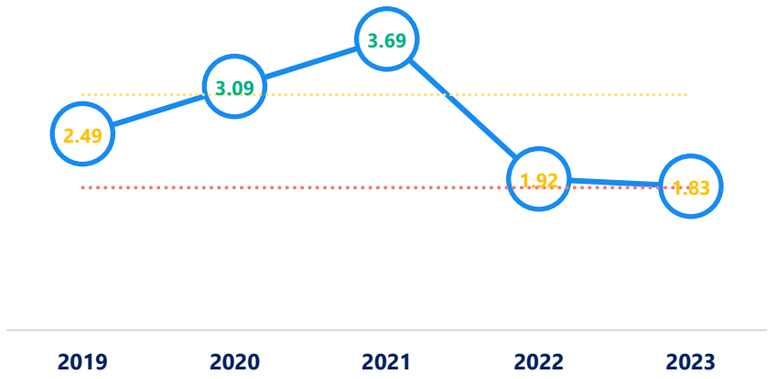
2023		
DT thuần	2.87 *tỷ VNĐ*	YoY ▲ 1.49 ▲ 108%

2023		
LN sau thuế	0.06 *tỷ VNĐ*	YoY ▲ 0.03 ▲ 97.2%

Tỷ suất lợi nhuận



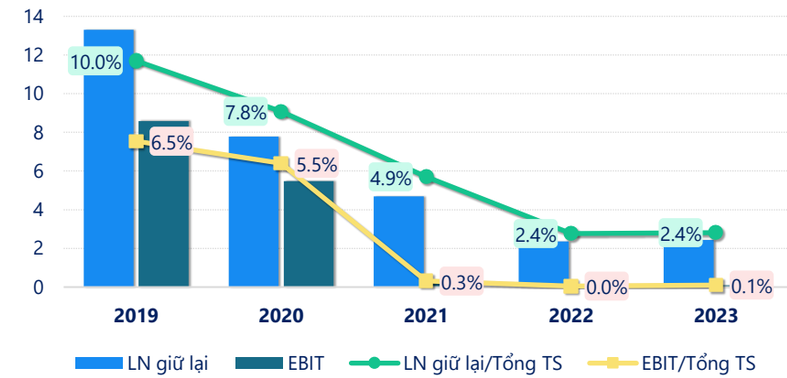
Z - Score



(Nguồn: fireant.vn)

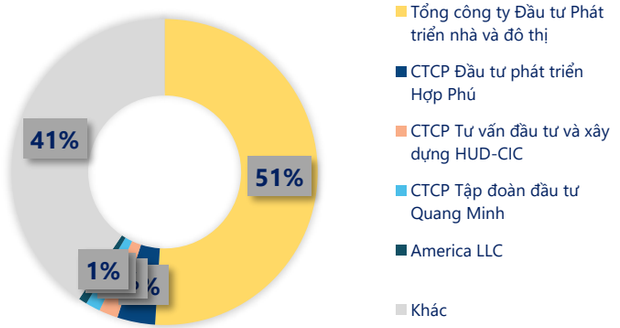
LN giữ lại - EBIT

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

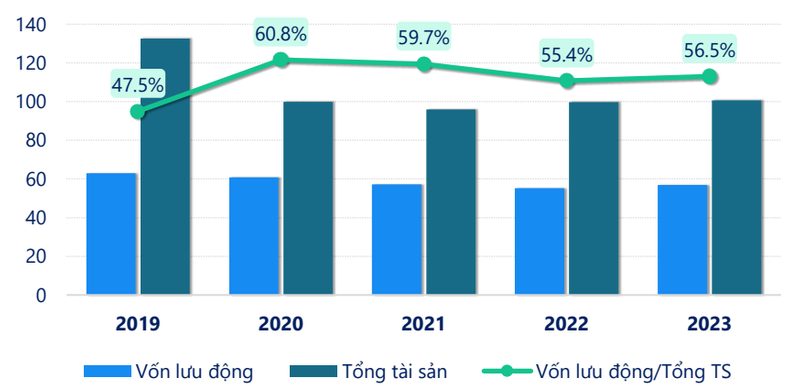
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn lưu động/Tổng TS

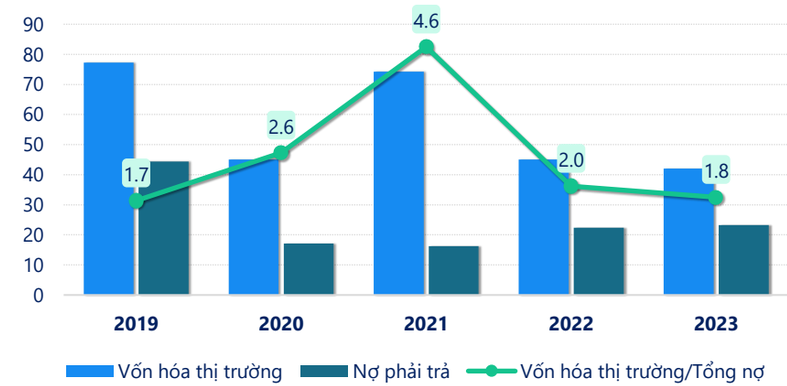
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn hóa thị trường/Tổng nợ

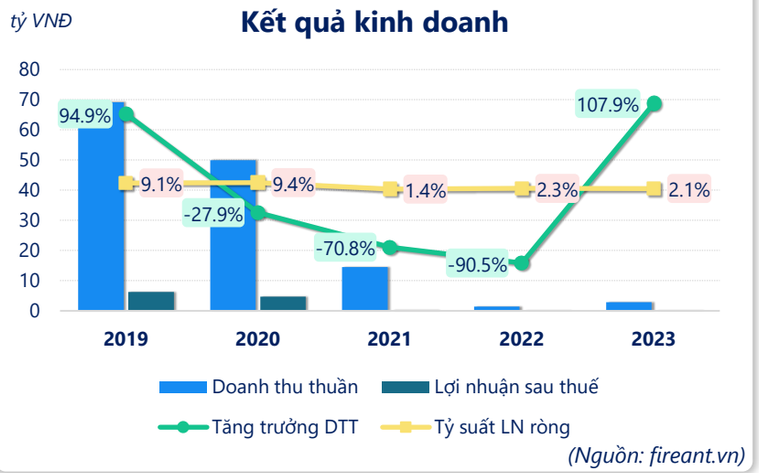
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

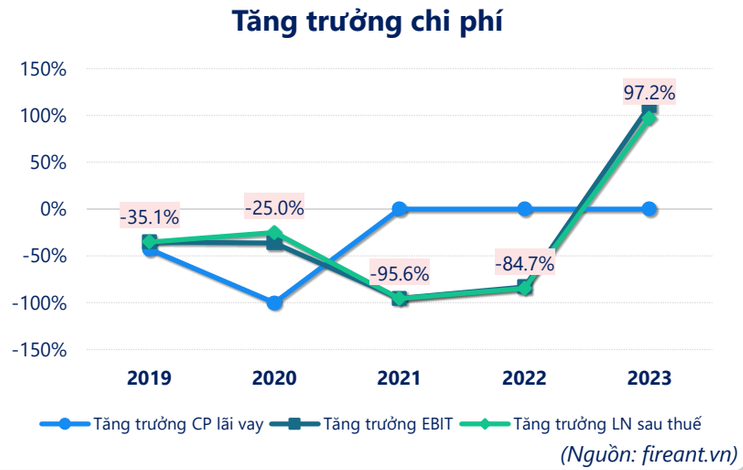
CTCP Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị HUD6 (UPCOM: HU6)

Kết quả kinh doanh



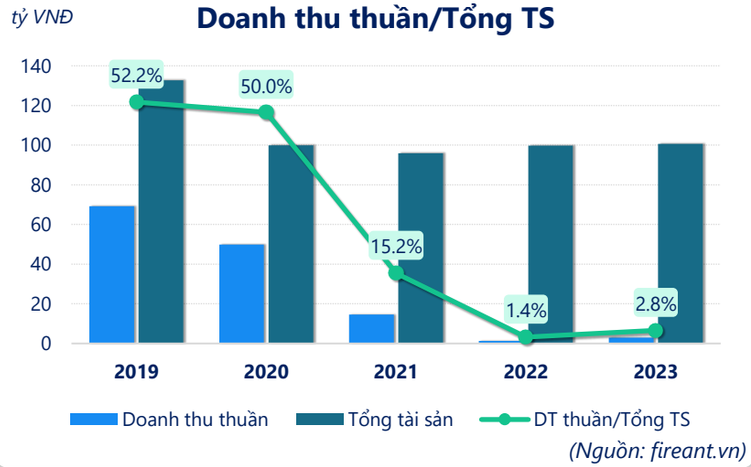
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng chi phí



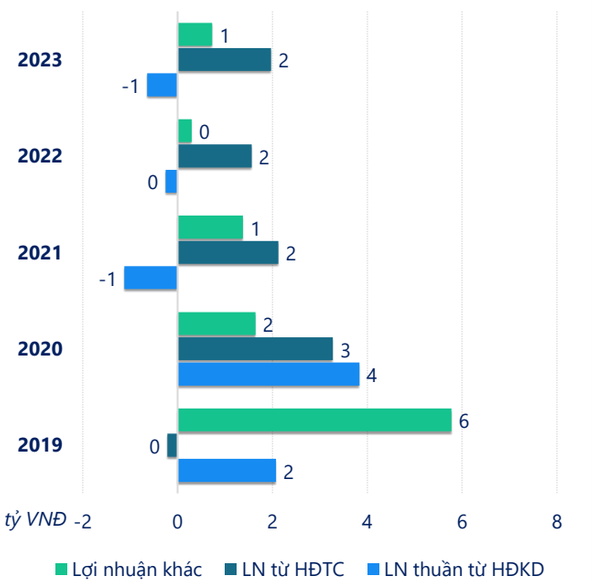
(Nguồn: fireant.vn)

Doanh thu thuần/Tổng TS



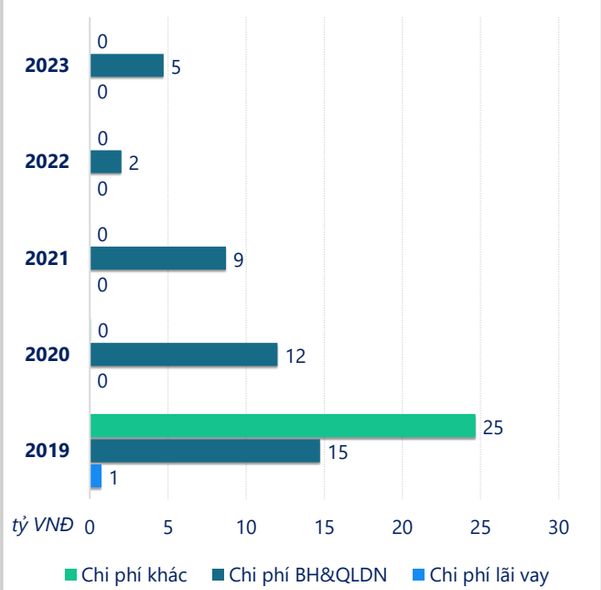
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu lợi nhuận



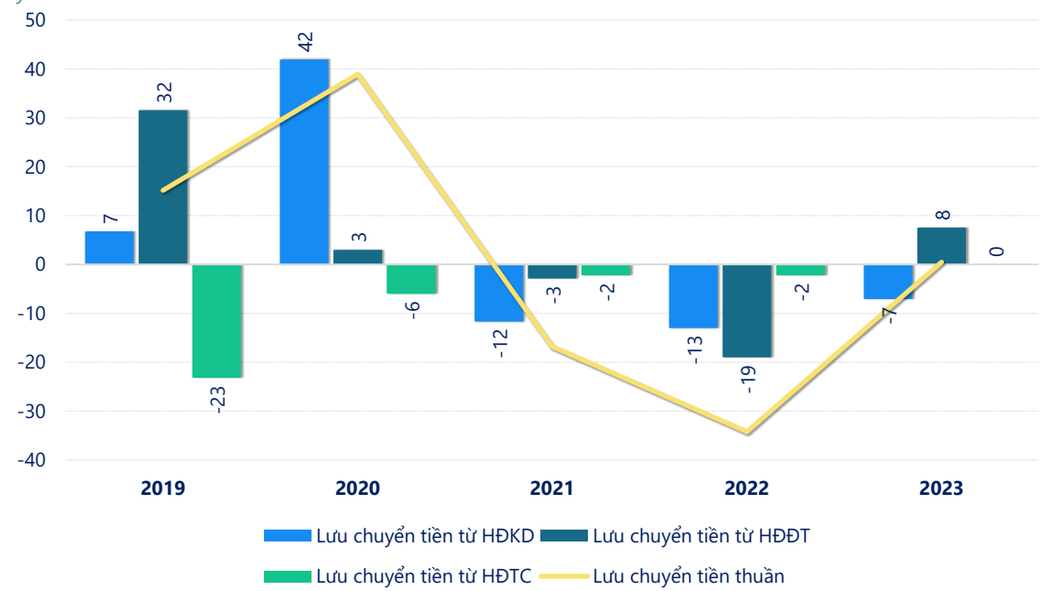
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu chi phí



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**101**	**99.7**	**1.0%**
Tài sản ngắn hạn	75.6	73.5	2.9%
Tiền và tương đương tiền	4.75	4.30	10.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	25.3	-100%
Phải thu ngắn hạn	41.0	19.7	108%
Hàng tồn kho	29.3	23.5	24.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0.59	0.67	-12.7%
Tài sản dài hạn	**25.1**	**26.3**	**-4.6%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	8.20	9.01	-9.0%
Bất động sản đầu tư	6.63	6.91	-4.0%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	10.0	10.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**0.23**	**0.34**	**-33.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	23.3	22.4	4.0%
Nợ ngắn hạn	**18.7**	**18.3**	**2.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	1.25	0.82	51.3%
Nợ dài hạn	4.57	4.12	10.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**77.4**	**77.4**	**0.1%**
Vốn chủ sở hữu	**77.4**	**77.4**	**0.1%**
Vốn điều lệ	75.0	75.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**69.2**	**49.9**	**14.6**	**1.38**	**2.87**
Giá vốn hàng bán	52.2	37.3	9.09	1.17	0.76
Lợi nhuận gộp	**17.0**	**12.6**	**5.46**	**0.21**	**2.11**
Doanh thu HĐTC	0.53	3.28	2.13	1.56	2.03
Chi phí TC	0.74	0	0	0	0.06
Chi phí lãi vay	**0.72**	**0**	**0**	**0**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.22	1.40	0.58	0.03	0
Chi phí QLDN	12.5	10.6	8.13	1.99	4.72
LN thuần từ HĐKD	**2.08**	**3.84**	**-1.12**	**-0.26**	**-0.64**
Lợi nhuận khác	5.78	1.64	1.38	0.30	0.73
LN trước thuế	**7.86**	**5.48**	**0.26**	**0.04**	**0.09**
Lợi nhuận sau thuế	**6.28**	**4.71**	**0.20**	**0.03**	**0.06**
LNST của CĐ cty mẹ	**6.28**	**4.71**	**0.20**	**0.03**	**0.06**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	6.78	42.0	-11.7	-13.0	-7.08
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	31.5	3.01	-2.89	-19.0	7.53
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-23.2	-6.00	-2.25	-2.25	0
Tiền đầu kỳ	1.25	16.4	55.3	38.5	4.30
Lưu chuyển tiền thuần	**15.1**	**39.0**	**-16.8**	**-34.2**	**0.45**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	16.4	55.3	38.5	4.30	4.75

(Nguồn: fireant.vn)